

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Số: 20.134-1/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.291.619.368	98.509.380.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.106.830.055	5.617.208.782
1. Tiền	111		9.106.830.055	3.617.208.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.510.707.263	73.137.913.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	67.168.425.149	69.383.083.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.769.748.571	8.400.287.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	13.653.172.046	12.273.261.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(19.080.638.503)	(16.918.717.858)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	28.674.082.050	19.744.257.965
1. Hàng tồn kho	141		30.224.886.919	21.295.062.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	10.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.773.164.021	208.579.819.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		183.170.926.196	148.332.688.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	178.759.786.513	143.843.750.056
Nguyên giá	222		372.896.002.148	321.827.892.640
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.136.215.635)	(177.984.142.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.411.139.683	4.488.938.023
Nguyên giá	228		8.616.892.098	8.616.892.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.205.752.415)	(4.127.954.075)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.069.150.173	9.451.942.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	3.069.150.173	9.451.942.405
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.127.800.000	30.127.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	30.127.800.000	30.127.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.050.202.791	19.370.013.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	21.050.202.791	19.370.013.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360.064.783.389	307.089.199.822

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.979.661.062	88.038.271.179
I. Nợ ngắn hạn	310		77.979.661.062	88.038.271.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	34.088.337.118	49.904.087.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	22.300.450.670	16.614.922.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.694.579.248	3.793.457.853
4. Phải trả người lao động	314		9.935.254.195	11.427.036.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	5.939.659.357	3.882.160.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.453.590.660	1.898.816.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.085.122.327	219.050.928.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	282.085.122.327	219.050.928.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.094.334.606	72.428.803.685
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.420.001.484	30.835.530.921
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.420.001.484	30.835.530.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360.064.783.389	307.089.199.822



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	288.645.437.886	239.588.211.548
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		288.645.437.886	239.588.211.548
3. Giá vốn hàng bán	11	4.20	238.919.861.707	194.781.731.277
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.725.576.179	44.806.480.271
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	6.842.007.032	6.413.228.465
6. Chi phí tài chính	22	4.22	94.252.775	2.342.304.728
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		63.781.021	61.196.684
7. Chi phí bán hàng	25	4.23	2.065.007.725	2.096.288.724
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	19.363.566.960	19.165.908.699
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.044.755.751	27.615.206.585
10 Thu nhập khác	31	4.25	27.733.681	92.958.703
11 Chi phí khác	32	4.26	192.697.713	85.819.380
12 Lợi nhuận khác	40		(164.964.032)	7.139.323
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.879.791.719	27.622.345.908
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	5.459.790.235	4.271.153.095
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.420.001.484	23.351.192.813

**Phê Duyệt****Nguyễn An Thái**
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập**Lê Nam Đồng**
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.879.791.719	27.622.345.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.27	18.071.815.637	14.817.139.108
Các khoản dự phòng	03	4.24	2.161.920.645	2.508.620.800
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.926.553)	(35.449.287)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.746.916.394)	(6.396.138.392)
Chi phí lãi vay	06	4.22	63.781.021	61.196.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		48.414.466.075	38.577.714.821
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.476.047.228)	53.395.481.494
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.929.824.085)	(2.251.937.919)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.269.501.357)	(38.097.376.380)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.670.188.902)	2.028.988.907
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.781.021)	(61.196.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(5.397.791.386)	(2.508.610.767)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.670.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.937.332.096	51.083.063.472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.428.369.131)	(43.795.293.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.621.260.283	5.841.674.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.807.108.848)	(37.899.073.427)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.17.1	44.784.192.200	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	21.621.890.602	27.282.483.810
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.30	(21.571.890.602)	(27.245.831.301)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.17.1	(8.500.000.000)	(12.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.334.192.200	(12.713.347.491)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		11.464.415.448	470.642.554
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	5.617.208.782	9.667.731.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.205.825	11.170.229
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	17.106.830.055	10.149.544.610

Phê Duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 428 (31 tháng 12 năm 2018 là: 548).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	511.674.860	882.915.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.595.155.195	2.734.293.402
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	17.106.830.055	5.617.208.782

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.327.800.000	(*)	-	15.327.800.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	9.800.000.000	(*)	-	9.800.000.000	(*)	-
Cộng	<u>30.127.800.000</u>		<u>-</u>	<u>30.127.800.000</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	2.943.789.587	11.377.230.196
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	55.422.072.507	49.203.289.869
Cộng	67.168.425.149	69.383.083.120

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	5.611.060.000	-
Công ty Cổ Phần Eurowindow	1.510.261.823	-
ASKB Co., Ltd	-	2.340.854.350
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	4.802.595.910	1.581.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.845.830.838	4.478.432.996
Cộng	13.769.748.571	8.400.287.346

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	2.440.263.178	-	6.341.879.795	-
Phải thu người lao động	5.979.512.154	-	785.902.479	-
Phải thu khác	5.233.396.714	(4.425.873.866)	5.145.478.975	(4.425.873.866)
Cộng	13.653.172.046	(4.425.873.866)	12.273.261.249	(4.425.873.866)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	16.114.103.006	1.459.338.369	13.541.260.191	1.048.416.199
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
Cộng	<u>20.539.976.872</u>	<u>1.459.338.369</u>	<u>17.967.134.057</u>	<u>1.048.416.199</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	11.737.413.817	1.459.338.369	Từ 6 tháng đến 3 năm	9.164.571.002	1.016.271.979	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	<u>20.539.976.872</u>	<u>1.459.338.369</u>		<u>17.967.134.057</u>	<u>1.048.416.199</u>	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.938.410.673	-	11.304.410.433	-
Công cụ, dụng cụ	449.377.199	-	494.686.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	888.539.546	-	585.268.239	-
Thành phẩm	12.122.466.319	(835.242.862)	7.400.428.986	(835.242.862)
Hàng hóa	1.826.093.182	(715.562.007)	1.510.268.632	(715.562.007)
Cộng	30.224.886.919	(1.550.804.869)	21.295.062.834	(1.550.804.869)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	1.045.382.955	1.981.358.263
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	647.741.065	6.760.894.158
Khác	1.376.026.153	709.689.984
Cộng	3.069.150.173	9.451.942.405

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	47.885.009.726	149.218.241.455	123.281.929.167	605.692.534	520.611.939	316.407.819	321.827.892.640
Mua trong kỳ	11.724.073.636	16.285.454.546	20.773.115.036	-	-	-	48.782.643.218
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.691.882.536	2.317.714.000	117.814.000	-	-	-	4.127.410.536
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.186.024.402)	-	-	-	(1.186.024.402)
Giảm khác	(603.410.753)	-	-	(52.509.091)	-	-	(655.919.844)
Tại ngày 30/06/2019	60.697.555.145	167.821.410.001	142.986.833.801	553.183.443	520.611.939	316.407.819	372.896.002.148
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	27.910.939.210	92.732.538.827	55.977.422.784	526.222.005	520.611.939	316.407.819	177.984.142.584
Khấu hao trong kỳ	1.490.325.283	6.813.210.093	9.674.036.011	16.445.910	-	-	17.994.017.297
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.186.024.402)	-	-	-	(1.186.024.402)
Giảm khác	(603.410.753)	-	-	(52.509.091)	-	-	(655.919.844)
Tại ngày 30/06/2019	28.797.853.740	99.545.748.920	64.465.434.393	490.158.824	520.611.939	316.407.819	194.136.215.635
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	19.974.070.516	56.485.702.628	67.304.506.383	79.470.529	-	-	143.843.750.056
Tại ngày 30/06/2019	31.899.701.405	68.275.661.081	78.521.399.408	63.024.619	-	-	178.759.786.513

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.128.066.815 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	436.800.000	8.616.892.098
Tại ngày 30/06/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	436.800.000	8.616.892.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	436.800.000	4.127.954.075
Khấu hao trong kỳ	77.798.340	-	-	77.798.340
Tại ngày 30/06/2019	1.240.157.317	2.528.795.098	436.800.000	4.205.752.415
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
Tại ngày 30/06/2019	4.411.139.683	-	-	4.411.139.683

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.847.702.791	19.370.013.889
Chi phí khác	202.500.000	-
Cộng	21.050.202.791	19.370.013.889

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bồ	181.717.270	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	104.502.502	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	429.886.466	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	2.117.688.933	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	876.082.067	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	286.643.494	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.851.182.059	16.174.551.191
Cộng	20.847.702.791	19.370.013.889

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	7.381.453.236	7.381.453.236	11.343.012.192	11.343.012.192
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	3.355.610.600	3.355.610.600	10.277.119.200	10.277.119.200
Công ty Global Hydroenergy GmbH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Công ty TNHH Gạch Không Nung Thiên Tự Phước	5.674.277.200	5.674.277.200	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.676.996.082	17.676.996.082	21.806.185.216	21.806.185.216
Cộng	34.088.337.118	34.088.337.118	49.904.087.908	49.904.087.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	20.346.107.920	13.795.704.875
Các khách hàng khác	1.954.342.750	2.819.217.553
Cộng	<u>22.300.450.670</u>	<u>16.614.922.428</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	890.081.232	3.937.324.337	3.624.627.838	577.384.733
Thuế xuất, nhập khẩu	-	318.561.663	318.561.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.333.030.204	5.459.790.235	5.397.791.386	2.271.031.355
Thuế thu nhập cá nhân	-	367.412.433	367.412.433	-
Thuế tài nguyên	265.214.876	5.139.461.080	5.590.025.654	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	106.160.028	684.412.029	640.984.289	62.732.288
Các loại thuế khác	100.092.908	1.359.452.723	1.425.889.842	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	3.694.579.248	17.274.414.500	17.373.293.105	3.793.457.853

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Các khoản trích trước khác	4.770.206.254	2.770.417.818
Cộng	<u>5.939.659.357</u>	<u>3.882.160.905</u>

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	119.136.512	29.318.304
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.334.454.148	1.869.497.888
Cộng	<u>1.453.590.660</u>	<u>1.898.816.192</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	23.351.192.813	23.351.192.813
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-
Cổ tức	-	-	-	(12.750.000.000)	(12.750.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	72.428.803.685	23.351.192.813	211.566.590.535
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	20.243.186.978	20.243.186.978
Cổ tức	-	-	-	(12.750.000.000)	(12.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(8.848.870)	(8.848.870)
Số dư tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	72.428.803.685	30.835.530.921	219.050.928.643
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay (*)	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	44.784.192.200
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	29.420.001.484	29.420.001.484
Cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Trích quỹ theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	19.665.530.921	(19.665.530.921)	-
Giảm khác theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM (**)	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	100.000.000.000	60.570.786.237	92.094.334.606	29.420.001.484	282.085.122.327

(*) Tăng vốn trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 21 tháng 04 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT/LBM ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQTCty ngày 03 tháng 04 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(**) Các khoản chi trong công tác cải tạo Công ty từ năm 2011 đến 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 20 tháng 04 năm 2019.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.265.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	35.734.140.000	34.784.140.000
Cộng	100.000.000.000	85.000.000.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
USD	14.521,21	19.553,05
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	18.172.003.819	24.345.937.880
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	17.041.033.133	15.255.146.714
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	14.572.796.615	13.703.155.391
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	13.856.368.408	12.540.912.527
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	208.355.485.046	173.743.059.036
Doanh thu bán thiết bị máy khoan	2.110.557.960	-
Doanh thu bán máy bơm hóa chất	2.991.738.360	-
Doanh thu cung cấp vật tư, nhân công	11.545.454.545	-
Cộng	288.645.437.886	239.588.211.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	41.717.999.061	44.168.564.686
4.20. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	15.374.263.262	20.072.671.777
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	11.611.824.896	11.093.555.725
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	9.414.034.032	8.922.161.966
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	9.630.840.471	7.495.903.793
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	176.337.675.210	147.197.438.016
Giá vốn hàng nhập thiết bị máy khoan	2.058.690.780	-
Giá vốn hàng nhập máy bơm hóa chất	2.963.646.170	-
Giá vốn cung cấp vật tư, nhân công	11.528.886.886	-
Cộng	238.919.861.707	194.781.731.277
4.21. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	52.696.320	10.576.093
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 4.31	6.666.947.346	6.331.016.845
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.004.695	71.088.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.358.671	547.456
Cộng	6.842.007.032	6.413.228.465
4.22. Chi phí tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	63.781.021	61.196.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.933.408	2.281.108.044
Chi phí tài chính khác	1.538.346	-
Cộng	94.252.775	2.342.304.728

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	170.950.453	252.083.775
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	858.878.953	745.721.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.788.638	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.260.590	925.469.876
Chi phí bằng tiền khác	210.129.091	82.099.202
Cộng	2.065.007.725	2.096.288.724

4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.168.439.728	10.174.389.878
Chi phí vật liệu quản lý	545.023.377	528.276.918
Chi phí đồ dùng văn phòng	405.109.710	288.616.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.576.681	1.017.770.839
Thuế, phí và lệ phí	521.699.974	617.836.708
Chi phí dự phòng	2.161.920.645	2.508.620.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.159.216	577.741.167
Chi phí bằng tiền khác	3.753.637.629	3.452.656.282
Cộng	19.363.566.960	19.165.908.699

4.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.272.728	54.545.454
Xử lý công nợ	460.953	2.407.340
Thu nhập khác	-	27.136.818
Thu nhập khác từ các bên liên quan	-	8.869.091
Cộng	27.733.681	92.958.703

4.26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	89.409.665	62.659.900
Xử lý công nợ	3.206.230	14.391.942
Các khoản khác	100.081.818	8.767.538
Cộng	192.697.713	85.819.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.956.034.772	132.318.279.570
Chi phí nhân công	32.879.201.910	29.025.887.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.071.815.637	14.817.139.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.011.688.201	27.611.376.058
Chi phí khác bằng tiền	13.770.829.062	12.396.664.909
Cộng	265.689.569.582	216.169.346.986

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	34.879.791.719	27.622.345.908
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	182.603.939	105.834.900
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(11.459.423.643)	(6.372.415.332)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	23.602.972.015	21.355.765.476
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.720.594.403	4.271.153.095
Điều chỉnh thuế của năm trước	739.195.832	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.459.790.235	4.271.153.095

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

4.31. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.004.977.959	11.377.230.196
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.938.811.628	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	2.943.789.587	11.377.230.196
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	1.764.744.210	5.446.966.558
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	675.518.968	894.913.237
Cộng – Xem thêm mục 4.5	2.440.263.178	6.341.879.795
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.150.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.461.060.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.4	5.611.060.000	-
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(539.184.475)	(186.941.090)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(2.135.040.013)	(216.878.888)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(4.707.228.748)	(10.939.192.214)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(7.381.453.236)	(11.343.012.192)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(3.713.082.748)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(19.560.259.155)	(9.964.374.905)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	(118.247.222)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	(20.346.107.920)	(13.795.704.875)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	23.949.167.651	19.498.680.060
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	7.721.923.410	12.205.229.306
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	8.176.854.500	10.506.599.320
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.870.053.500	1.958.056.000
Cộng – Xem thêm mục 4.19	41.717.999.061	44.168.564.686
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.359.187.030	1.130.425.574
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.743.782.738	497.516.818
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	19.832.194.505	20.678.168.220
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	35.400.000	55.400.000
Cộng	35.970.564.273	22.361.510.612
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.021.586.000	7.532.379.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận góp vốn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	42.150.000.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận cổ tức – Xem thêm mục 4.21		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.542.750.000	1.525.650.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.843.591.615	3.930.537.799
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	280.605.731	874.829.046
Cộng	6.666.947.346	6.331.016.845

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.883.750.000	1.549.875.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	623.270.000	1.065.211.500
4.32. Thu nhập Ban kiểm soát		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	132.000.000	132.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng